

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Cà phê Phước An

Ngày 15/01/2024	<b>6,700 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>42.6%</b>	<b>48.9%</b>	-

**DT thuần**  
Q4/23

**5.09**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼2.64 | -34.1%  
YoY: ▲ 3.20 | 170%

**LN thuần**  
Q4/23

**-8.28**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼6.80 | -459%  
YoY: ▼1.70 | -25.8%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**-6.02**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼4.58 | -318%  
YoY: ▲ 1.91 | 24.0%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**-79.2%**

YoY: +/- ▼ 58.2%

**ROE**  
2023

**-30.6%**

YoY: +/- ▼ 10.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,700 - 11,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	158
Số lượng CPLH (CP)	23,627,990
KLGD BQ 20 phiên (CP)	350
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.29
EPS	-854
P/E	-5.4

**DT thuần**  
2023

**20.6**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼43.2 | -67.7%

**LN thuần**  
2023

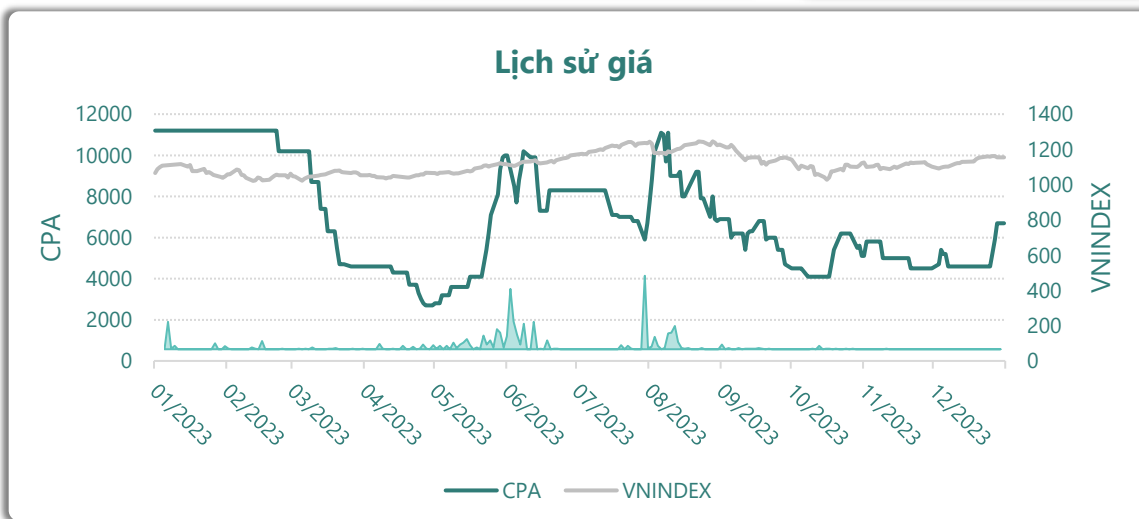
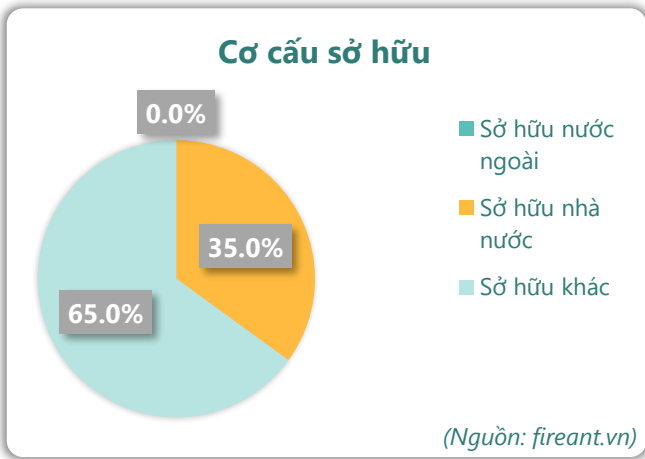
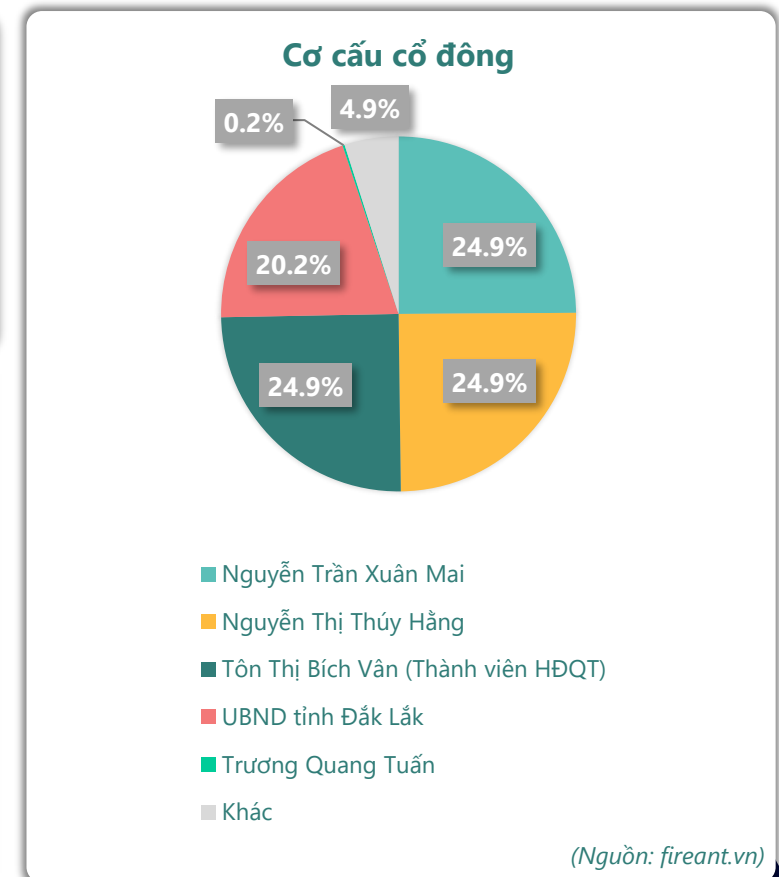
**-22.4**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼8.50 | -60.7%

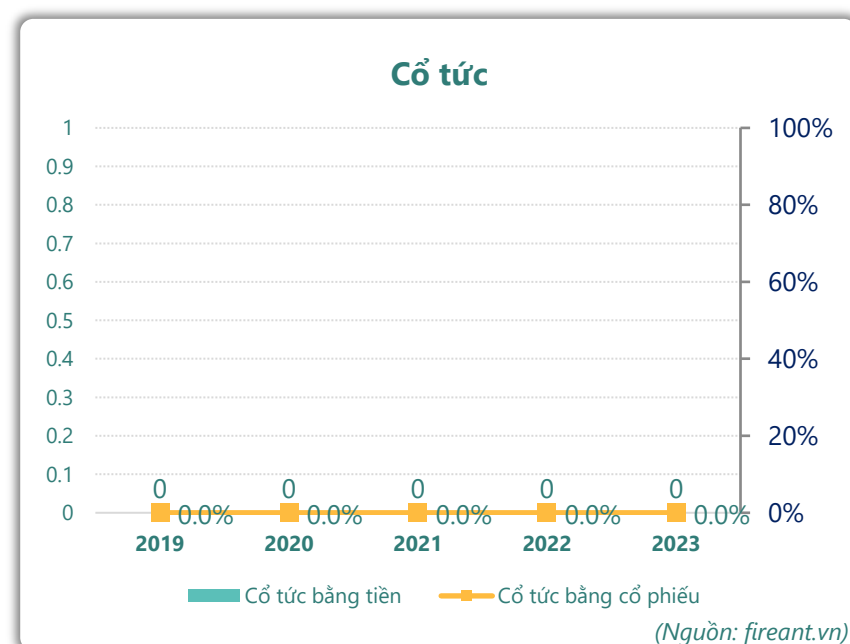
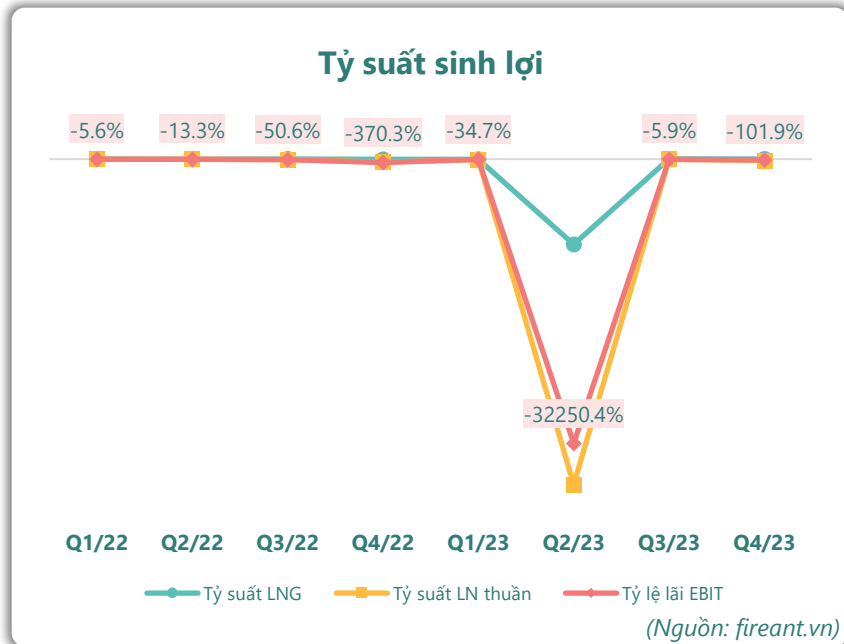
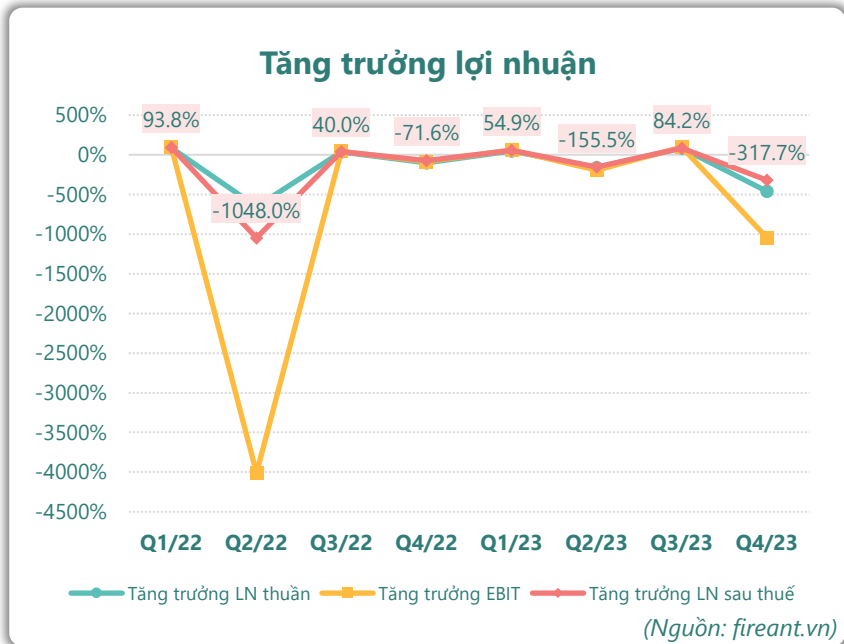
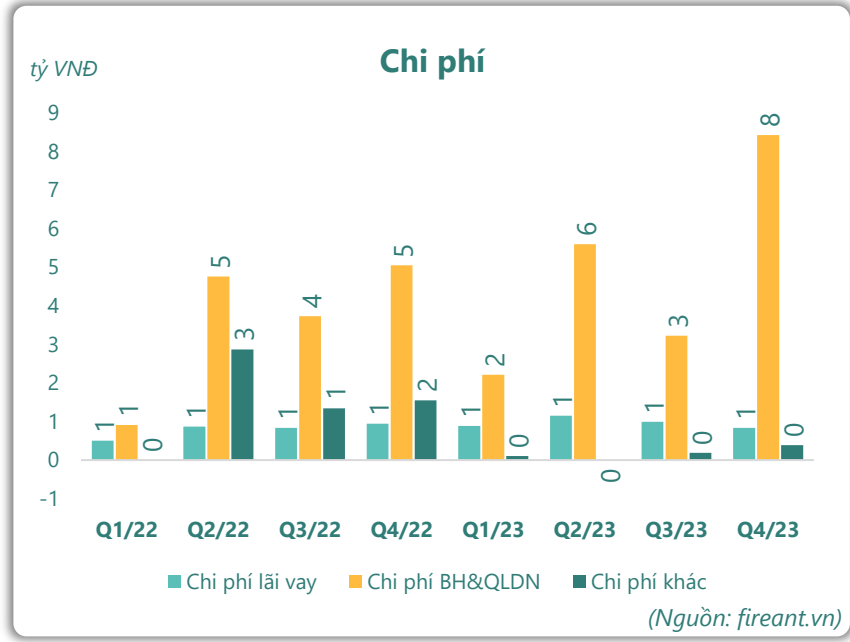
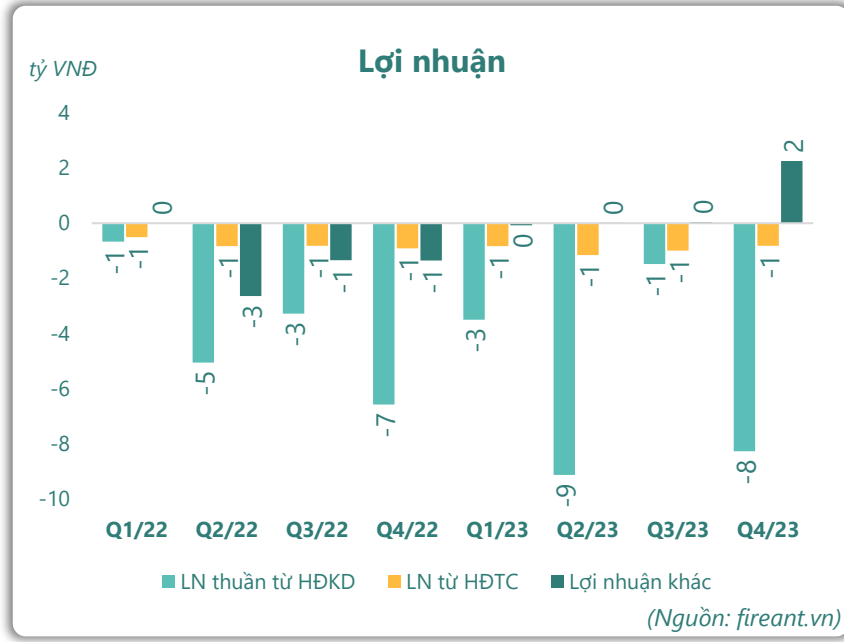
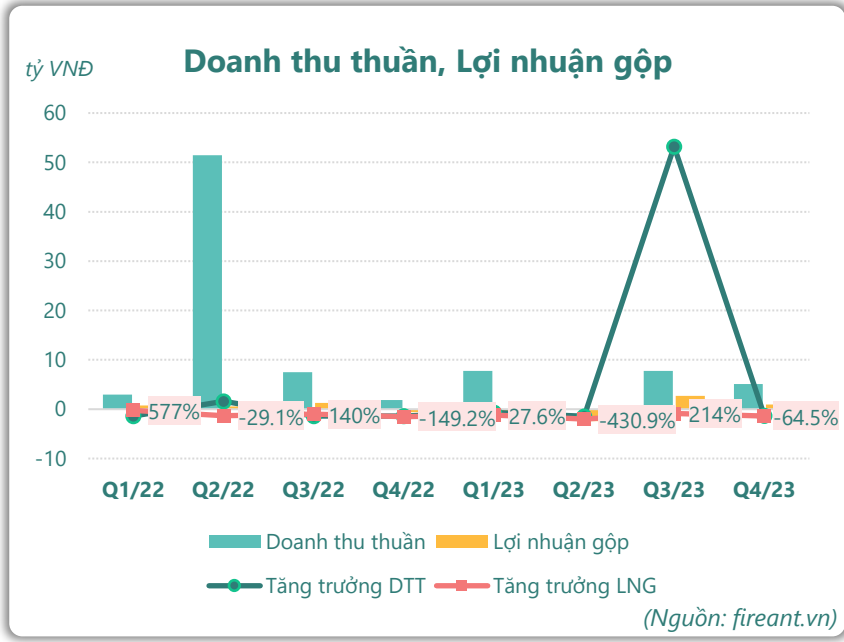
**LN sau thuế**  
2023

**-20.2**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼3.80 | -23.0%



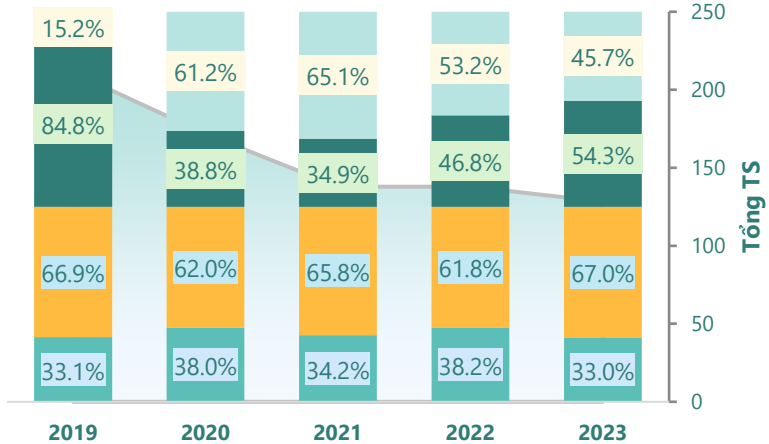
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

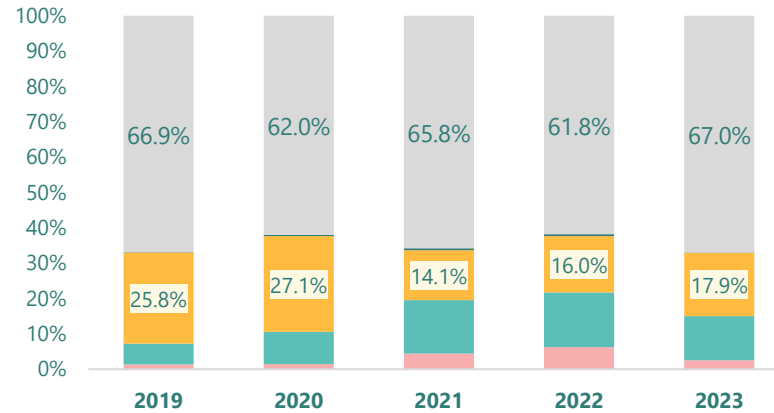
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản 
 ■ TS ngắn hạn 
 ■ TS dài hạn 
 ■ Nợ phải trả 
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



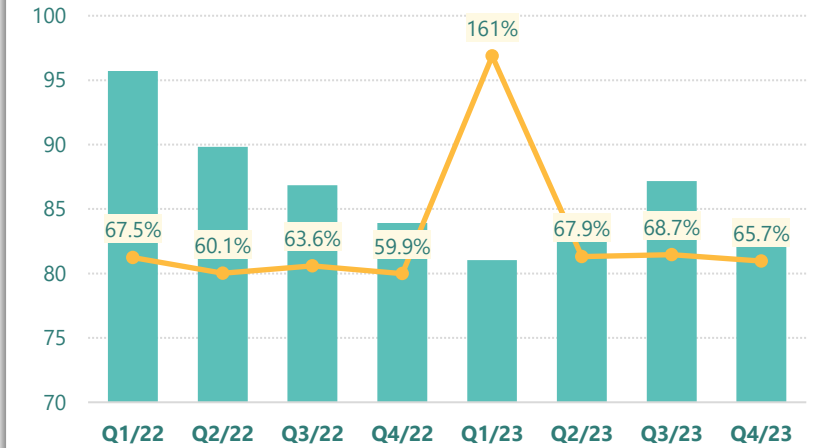
■ Tiền và tương đương tiền 
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn 
 ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho 
 ■ Tài sản ngắn hạn khác 
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

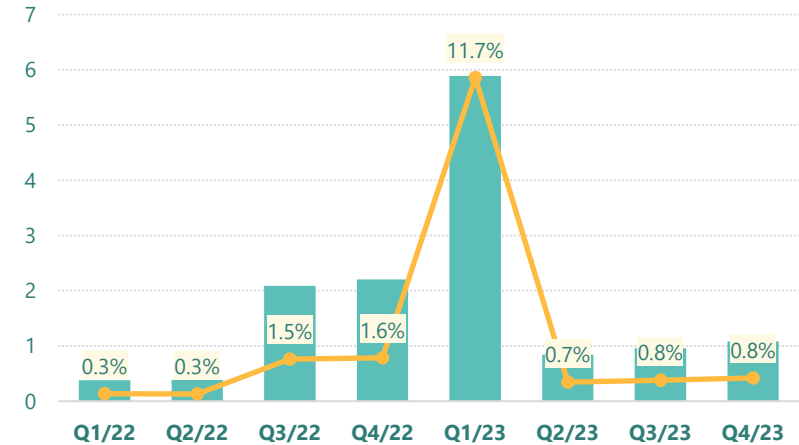


■ Tài sản cố định 
 — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

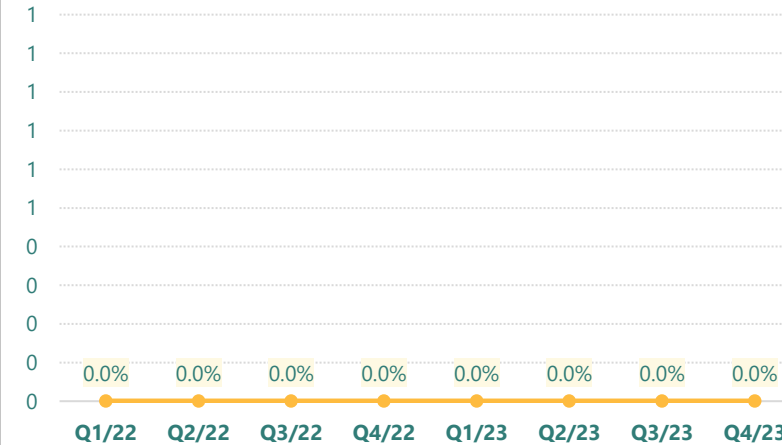


■ Tài sản dở dang 
 — TSDĐ dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

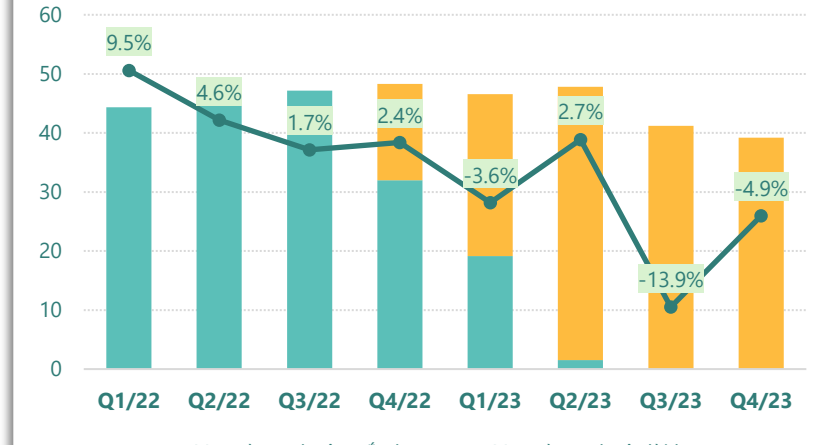


■ Đầu tư tài chính dài hạn 
 — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

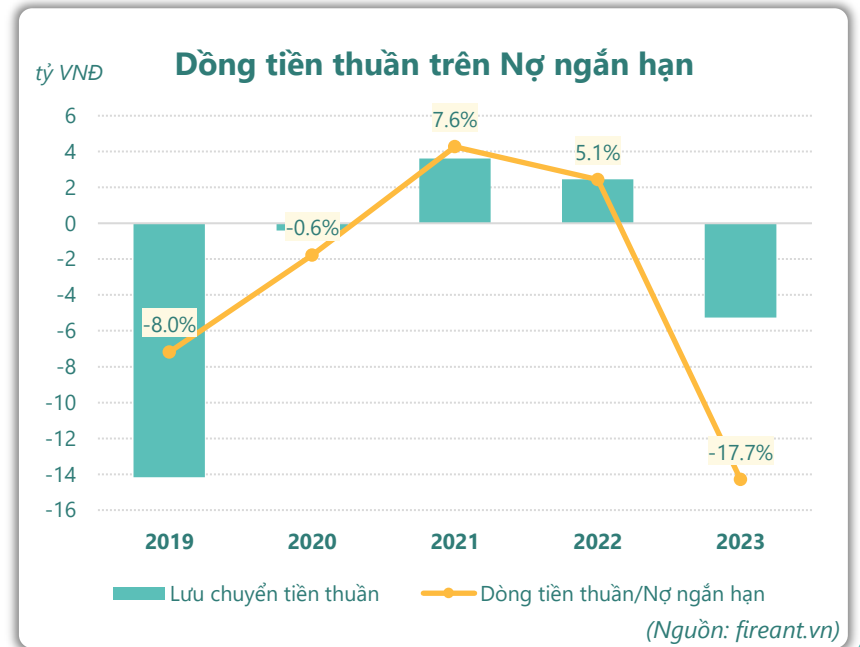
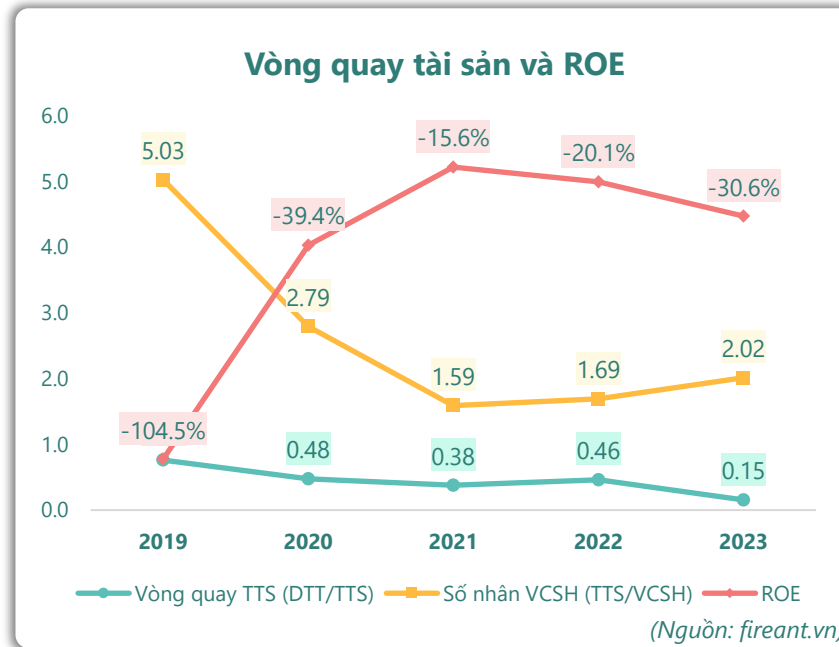
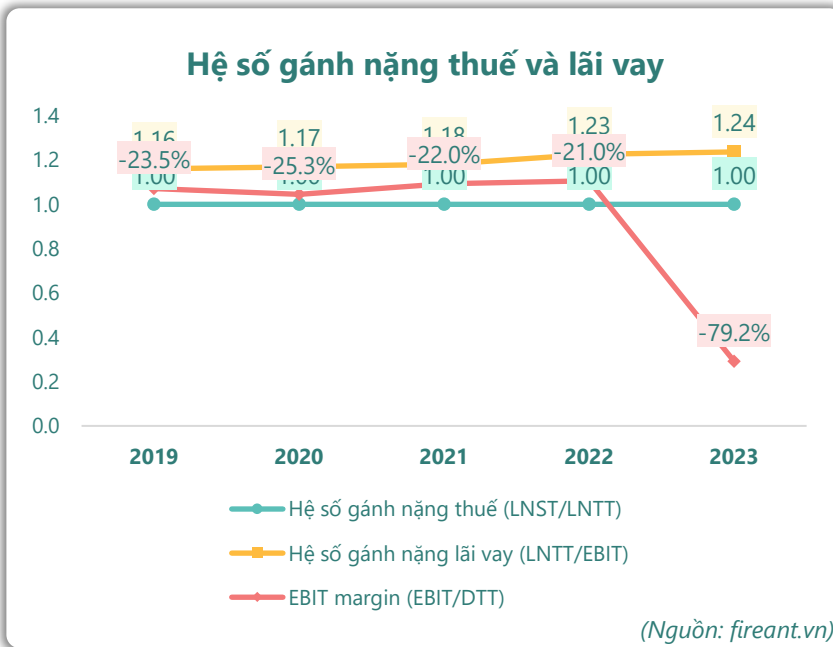
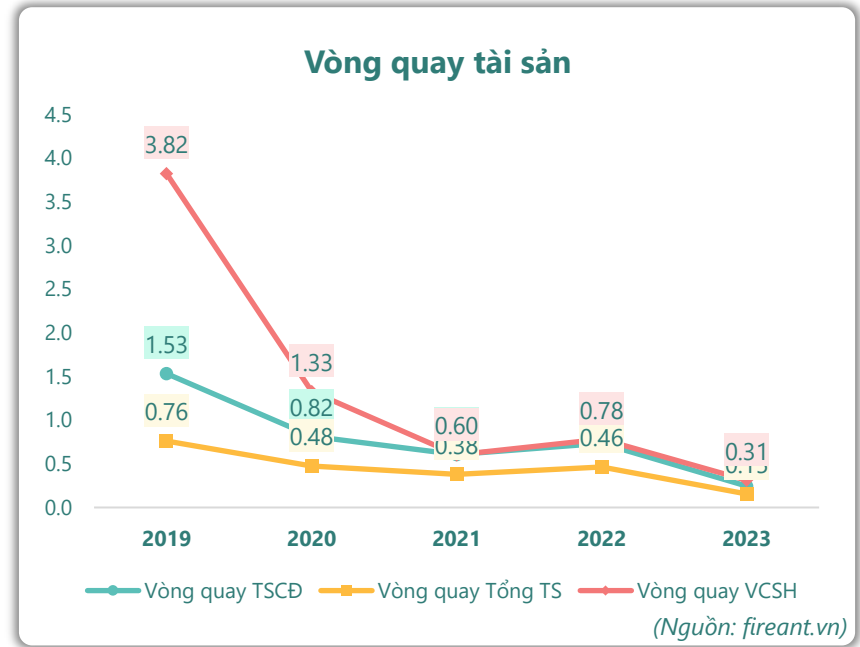
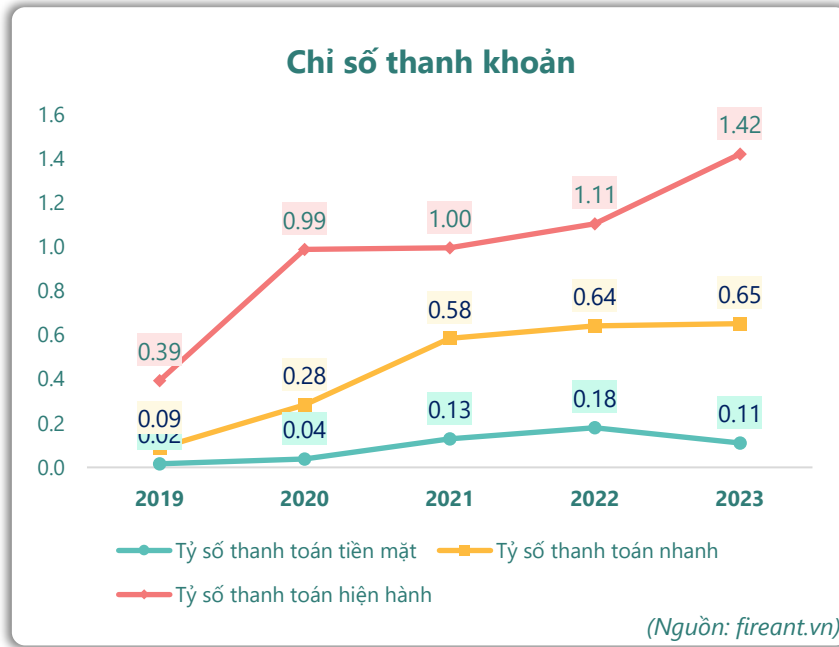
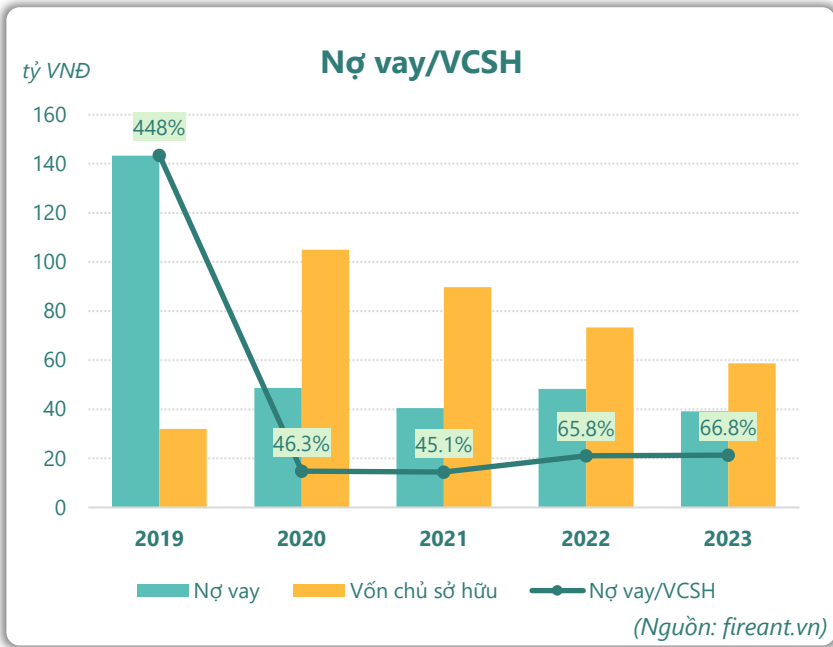


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn 
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>5.09</b>	<b>1.89</b>	<b>170%</b>	<b>20.6</b>	<b>63.8</b>	<b>-67.7%</b>
Giá vốn hàng bán	4.12	2.51	64.3%	19.8	63.9	-69.1%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>0.97</b>	<b>-0.62</b>	<b>257%</b>	<b>0.86</b>	<b>-0.09</b>	<b>1083%</b>
Doanh thu HĐTC	0.02	0.03	-45.7%	0.07	0.09	-26.1%
Chi phí TC	0.83	0.94	-11.3%	3.86	3.03	27.6%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.83</b>	<b>0.94</b>	<b>-11.3%</b>	<b>3.86</b>	<b>3.03</b>	<b>27.6%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	0.11	-0.35	131%	0.52	0.64	-18.8%
Chi phí QLDN	<b>8.32</b>	<b>5.39</b>	<b>54.4%</b>	<b>18.9</b>	<b>10.3</b>	<b>84.3%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-8.28</b>	<b>-6.58</b>	<b>-25.8%</b>	<b>-22.4</b>	<b>-13.9</b>	<b>-60.7%</b>
Lợi nhuận khác	<b>2.25</b>	<b>-1.35</b>	<b>267%</b>	<b>2.22</b>	<b>-2.46</b>	<b>190%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>-6.02</b>	<b>-7.93</b>	<b>24.0%</b>	<b>-20.2</b>	<b>-16.4</b>	<b>-23.0%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-6.02</b>	<b>-7.93</b>	<b>24.0%</b>	<b>-20.2</b>	<b>-16.4</b>	<b>-23.0%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-6.02</b>	<b>-7.93</b>	<b>24.0%</b>	<b>-20.2</b>	<b>-16.4</b>	<b>-23.0%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-5.13	22.3	-1.16	-0.97	15.8	2.93
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.18	-0.12	-5.19	-0.22	-7.23	-0.18
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.77	-15.2	-1.72	1.25	-6.63	-2.00
Tiền đầu kỳ	4.73	1.55	8.56	0.49	0.56	2.55
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-3.18</b>	<b>7.01</b>	<b>-8.07</b>	<b>0.06</b>	<b>1.99</b>	<b>0.75</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.55	8.56	0.49	0.56	2.55	3.30

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>128</b>	<b>138</b>	<b>-7.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>42.3</b>	<b>52.6</b>	<b>-19.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	3.30	8.56	-61.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	16.0	21.4	-25.1%
Hàng tồn kho	22.9	22.1	3.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.10	0.64	-84.4%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>85.9</b>	<b>85.3</b>	<b>0.7%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	84.3	83.9	0.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.08	0.70	54.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>0.56</b>	<b>0.71</b>	<b>-21.8%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>69.6</b>	<b>64.6</b>	<b>7.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>29.8</b>	<b>47.6</b>	<b>-37.5%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	32.0	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.66	3.96	17.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>39.8</b>	<b>17.0</b>	<b>135%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	39.2	16.3	140%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>58.7</b>	<b>73.4</b>	<b>-20.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>58.7</b>	<b>73.4</b>	<b>-20.0%</b>
Vốn điều lệ	236	236	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)